

Name:

Vocabulary:

Date: / / 20....

RD & WT:

Class: S2...



Mini Test:

SEASON & WEATHER

Vocabulary & Movers Speaking

- ❖ **Lưu ý:** Với các từ vựng mở rộng thầy cô có cho ghi trong vở (nếu có) và các từ vựng mở rộng trong phiếu để có chủ thích nghĩa: con về nhà chép mỗi từ **1 dòng** để ghi nhớ nhé

A. Vocabulary.

No	Word	Meaning	No	Word	Meaning
1	spring (n)	mùa xuân	5	windy (adj)	có gió
2	summer (n)	mùa hè	6	sunny (adj)	có nắng
3	autumn (n)	mùa thu	7	rainy (adj)	có mưa
4	winter (n)	mùa đông	8	snowy (adj)	có tuyết

Lưu ý: n = noun: danh từ, adj = adjective: tính từ

B. Homework.

I. Con hãy điền chữ cái còn thiếu vào chỗ trống.

0.  <u>spring</u>	1.  a _____ n
2.  s _____ r	3.  w _____ r
4.  w _____ y	5.  r _____ y

II. Con hãy sắp xếp thành câu hoàn chỉnh.

0. My / is / name / James.

⇒ My name is James.

1. The / is / autumn / windy.

⇒ _____.

2. summer / The / hot. / is

⇒ _____.

3. winter / is / The / snowy.

⇒ _____.

4. see / I / in spring. / flowers

⇒ _____.

III. Con hãy nối câu với hình đúng.

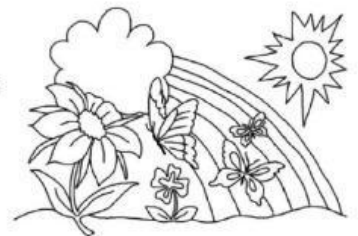
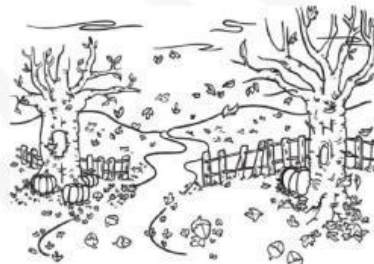
0. *It's spring.*

1. *It's a rainy day.*

2. *I go to the beach in summer.*

3. *It's cold in winter.*

4. *It's autumn.*



Lưu ý: Khi làm bài tập có từ mới, các con phải tra từ điển. Sau khi tra từ điển, các con chép mỗi từ mới 1 dòng để ghi nhớ. Các con gạch chân các từ khóa chính trong bài đọc

Read this. Choose a word from the box. Write the correct word next to numbers 1–5. There is one example.

Tom's kitchen



Tom has a big kitchen in his Tom's family sit on

- (1) and eat their food. Tom likes eating
 (2) and chips, and his sister likes drinking
 (3) Tom has some eggs for breakfast and then
 he goes to (4) There are some beautiful
 (5) from the garden on the kitchen table.

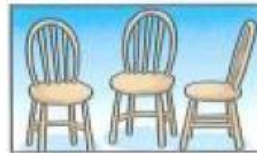
Example



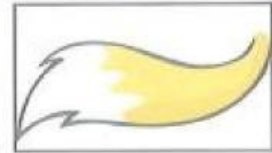
house



alphabet



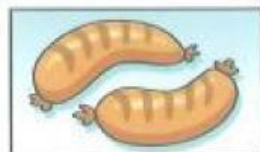
chairs



tail



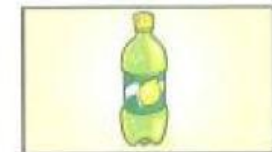
flowers



sausages



school



lemonade

MINI TEST

I. Con khoanh câu trả lời đúng.

0. **Do** / **Does** he watch TV?
1. **Do** / **Does** you have lunch at school?
2. **Do** / **Does** she go to the zoo on Monday?
3. **Do** / **Does** we have a clock in the room?
4. **Do** / **Does** John drive a car?
5. **Do** / **Does** they dance?

II. Con hãy điền chữ cái còn thiếu vào chỗ trống.

0. I go to preschool.
1. There are traffic lights in the c____t____.
2. My grandma lives in the co____ntr____.
3. My mom goes to work ____ll ____ay.
4. This house is n____w.
5. Our teacher ____ea____s stories for us.

Mọi ý kiến đóng góp của phụ huynh sẽ là động lực để StarLink nâng cao chất lượng đào tạo. Mời bố mẹ quét mã ở đây để thực hiện khảo sát ạ!



MINI TEST

I. Con khoanh câu trả lời đúng.

0. **Do** / **Does** he watch TV?
1. **Do** / **Does** she have lunch at school?
2. **Do** / **Does** I go to the zoo tomorrow?
3. **Do** / **Does** they have a clock in the room?
4. **Do** / **Does** we drive a car?
5. **Do** / **Does** he dance?

II. Con hãy điền chữ cái còn thiếu vào chỗ trống.

0. I go to preschool.
1. I ri____ in a car to the shop.
2. We wake up at 7 o'clock in the m____r____i____g
3. My mom goes to work al____ay.
4. This pencil is ne____.
5. Our teacher r____ds stories for us.

Mọi ý kiến đóng góp của phụ huynh sẽ là động lực để StarLink nâng cao chất lượng đào tạo. Mời bố mẹ quét mã ở đây để thực hiện khảo sát ạ!

